

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN M'ĐRẮK
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/DS-ST
Ngày 27 tháng 02 năm 2019
“ V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M'ĐRẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Đức Hợi;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Y Do Niê.
2. Ông: Nguyễn Văn Giang

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Hòa Bình – Thư ký Tòa án nhân dân huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Y Gon Niê - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2019 tại hội trường Tòa án nhân dân huyện M'Đrắk xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 106/2018/TLST-DS ngày 10 tháng 12 năm 2018 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2018/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1976. Địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện M, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T. Địa chỉ: Thôn N, xã E, huyện M, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị M. Địa chỉ: Thôn N, xã E, huyện M, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

- Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Phạm Thị P (bà P là vợ ông H) bao gồm: ông Nguyễn Ngọc H, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Q, anh Nguyễn Ngọc Q, chị Nguyễn Thị Thanh H. Cùng trú tại: Thôn H, xã E, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Bà Nguyễn Thị B. Trú tại: thôn Q, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện theo ủy quyền cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà P là ông: Nguyễn Ngọc H – Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 01/11/2017 và các lời khai của nguyên đơn trình bày:*

Ngày 26/7/2016 và ngày 19/08/2016 ông H và vợ là bà Phạm Thị P (đã chết) cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T vay số tiền 70.000.000 đồng. Cụ thể như sau: Ngày 26/7/2016 cho vay 50.000.000 đồng, ngày 19/8/2016 cho vay 20.000.000 đồng để vợ chồng ông T, bà M đầu tư trồng mỳ niên vụ năm 2016-2017, hai bên thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng và thời hạn trả nợ là 1 năm, nhưng đến hạn vợ chồng ông T vẫn không trả cho vợ chồng ông H số tiền trên nên ông H yêu cầu vợ chồng ông T, bà M phải trả cho ông H số tiền 97.595.000 đồng bao gồm 70.000.000 đồng tiền gốc và 27.595.000 đồng tiền lãi tạm tính đến ngày 10/10/2018 và tiền lãi phát sinh đến khi trả hết nợ theo hợp đồng vay.

Ngoài số tiền trên bà P còn cho ông T vay 2.000.000 đồng để chi phí cho việc đi đám cưới, nhưng trong quá trình giải quyết ông T không thừa nhận nên ông H xin rút lại yêu cầu đối với số tiền này và tiền lãi phát sinh trên số nợ của 2.000.000 đồng.

** Qua biên bản lấy lời khai, bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Từ ngày 26/7/2016 đến ngày 19/8/2016 ông Nguyễn Văn T có vay của vợ chồng ông H số tiền 70.000.000 đồng để phát triển kinh tế gia đình. Cụ thể như sau: Ngày 26/7/2016 vay 50.000.000 đồng, ngày 19/8/2016 vay 20.000.000 đồng. Khi vay thì thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng và thời hạn trả nợ là 1 năm, khi đến hạn trả nợ do kinh tế khó khăn nên chưa trả nợ cho vợ chồng ông H được. Ông T đồng ý trả cho vợ chồng ông H số tiền gốc 70.000.000 đồng và tiền lãi tính theo quy định của Pháp luật. Do hiện nay ông T phải chấp hành hình phạt tù nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông.

** Qua biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày:*

Bà M là vợ của ông Nguyễn Văn T. Bà M chỉ nghe ông T nói lại là có vay của bà P vợ của ông H số tiền 70.000.000 đồng, nhưng bà M không biết việc vay mượn giữa ông T với bà P. Số tiền mà ông T vay của bà P ông T dùng làm gì bà M không biết, ông T không mang tiền về gia đình. Đó là nợ riêng của ông T thì ông T có trách nhiệm trả cho bà P, bà M không liên quan nên bà M không đồng ý với yêu cầu của ông H.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:*

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng: Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết, tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết

vụ án cũng như Hội đồng xét xử (HĐXX) tại phiên tòa đảm bảo quy định về trình tự thủ tục tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng ông T, bà M phải trả cho ông H số 70.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh do quá hạn trả nợ. Đình chỉ một phần đối với số tiền 2.000.000 đồng mà nguyên đơn đã rút.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Quan hệ tranh chấp giữa các đương sự được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn có nơi cư trú tại: thôn N, xã El, huyện M, tỉnh Đắk Lắk, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt (do phải chấp hành hình phạt tù). Căn cứ khoản 1 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Bà Phạm Thị P đã chết, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà P (bao gồm mẹ và 5 người con) đã ủy quyền cho ông Nguyễn Ngọc H khởi kiện và tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 11/10/2018. Căn cứ khoản 2 Điều 138 Bộ luật Dân sự, chấp nhận việc ủy quyền giữa các đương sự.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, nguyên đơn ông H rút một phần yêu cầu đối với số tiền 2.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh trên số nợ này, việc rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện. Áp dụng khoản 2 Điều 244 BLTTDS, HĐXX đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện do nguyên đơn đã rút.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận từ ngày 26/7/2016 đến ngày 24/10/2017 ông Nguyễn Văn T có vay của vợ chồng ông H số tiền 70.000.000 đồng để phát triển kinh tế gia đình với lãi suất 1,5%/tháng. Đây là tình tiết không phải chứng minh được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 92 BLTTDS.

Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị M có quan hệ vợ chồng. Trong quá trình giải quyết bà M không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuy nhiên ông T thừa nhận khoản tiền vay là thực tế, mục đích vay sử dụng trồng mỳ để phát triển kinh tế cho gia đình. Do đó HĐXX cần buộc ông T và bà M phải có trách nhiệm chung trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông H (đại diện

cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ cho bà P) toàn bộ khoản nợ 70.000.000 đồng đã vay và lãi suất phát sinh do chậm trả.

2.2 Đối với tiền lãi các bên thỏa thuận 1,5%/tháng không vượt quá mức lãi suất giới hạn quy định tại điều 468 là phù hợp với quy định của Pháp luật nên HĐXX cần chấp nhận. Cụ thể tiền lãi phát sinh được tính như sau:

Tiền lãi của số tiền 50.000.000 đồng vay từ ngày 26/7/2016 tính đến ngày xét xử(27/02/2019): $50.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/\text{tháng} \times 930 \text{ ngày} = 23.250.000 \text{ đồng}$.

Tiền lãi của số tiền 20.000.000 đồng vay ngày 19/8/2016 tính đến ngày xét xử: $20.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/\text{tháng} \times 908 \text{ ngày} = 9.080.000 \text{ đồng}$.

Như vậy vợ chồng ông T, bà M phải trả cho ông H số tiền lãi của hai lần vay tính đến ngày xét xử là: $23.250.000 \text{ đồng} + 9.080.000 \text{ đồng} = 32.330.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng cả tiền gốc và lãi là 102.330.000 đồng (70.000.000 đồng + 32.330.000 đồng).

Kể từ ngày 28/02/2019 ông T, bà M còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi trên số tiền nợ gốc chưa trả, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng(1,5%/tháng) cho đến khi trả xong.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên buộc bị đơn vợ chồng ông, bà M phải chịu tiền án phí Dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền phải trả cho nguyên đơn (102.330.000 đồng x 5%).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 74, Điều 147, Điều 220, Điều 227, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 466 và khoản 1 Điều 468 Bộ Luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị M phải trả cho ông Nguyễn Ngọc H 102.330.000 đồng theo giấy vay tiền đầu tư trồng mì niên vụ năm 2016 - 2017(bao gồm 70.000.000 đồng tiền gốc, 32.330.000 đồng tiền lãi tính đến ngày 27/02/2019).

Kể từ ngày 28/02/2019 ông T, bà M còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa trả, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng(1,5%/tháng) cho đến khi trả xong.

2. Đình chỉ số tiền 2.000.000đồng (hai triệu đồng) và tiền lãi phát sinh của số tiền này do nguyên đơn ông H đã rút yêu cầu.

3. Về án phí:

- Ông T, bà M phải chịu 5.116.500 đồng (Năm triệu một trăm mười sáu nghìn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho ông H số tiền 2.499.000 đồng (Hai triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn đồng) mà ông H đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0006132 ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M’Đrắk.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án Dân sự sơ thẩm trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án Dân sự sơ thẩm trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện M’Đrắk;
- THADS huyện M’Đrắk;
- Đương sự;
- Lưu HS.

Võ Đức Hợi